TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/DS-ST
Ngày: 04-11-2019
V/v: Tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU - TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Tới;

2. Ông Nguyễn Văn Hải.

Thư ký phiên toà: Ông Lê Tiến Danh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lưỡng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2019 về việc "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Địa chỉ trụ sở: đường X1, phường Y1, quận Z2, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Dương Quyết Th - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Võ Nhật B, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch huyện Z (theo văn bản ủy quyền số: 4716/QĐ-NHCS ngày 25-11-2016). Có mặt

Địa chỉ: khu phố X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: ông Lê Nguyễn B, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1976. Vắng mặt

Cùng địa chỉ cư trú: ấp X2, xã Y2, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Nguyễn Võ Nhật B trình bày:

Ngày 08 tháng 12 năm 2011, hộ gia đình ông Lê Nguyễn B, bà Nguyễn Thị Kim P ký hợp đồng tín dụng số: 6000004800083669 với Ngân hàng A tại Phòng giao dịch huyện Z (gọi tắt là Ngân hàng) vay số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay để trả chi phí học tập cho con của ông B, bà P. Theo nội dung hợp đồng, số tiền 20.000.000 đồng sẽ được Ngân hàng giải ngân làm hai đợt: Đợt 1 giải ngân 10.000.000 đồng vào ngày 19 tháng 12 năm 2011 với lãi suất trong hạn 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn 0,845%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 28 tháng 11 năm 2015; Đợt 2 giải ngân 10.000.000 đồng vào ngày 28 tháng 9 năm 2012 với lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn như đợt 1, hạn trả nợ cuối cùng ngày 28 tháng 11 năm 2016.

Ngày 28 tháng 9 năm 2013, hộ gia đình ông B, bà P tiếp tục ký hợp đồng tín dụng số: 6000004800083670 với Ngân hàng để vay số tiền 8.000.000 đồng, mục đích vay để xây dựng công trình nước sạch và công trình vệ sinh môi trường nông thôn, lãi suất trong hạn 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn 1,17%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 28-9-2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Đối với khoản vay 20.000.000 đồng thì ông B, bà P không trả tiền gốc, tiền lãi. Đối với khoản vay 8.000.000 đồng thì ông B, bà P trả tiền gốc 800.000 đồng và đóng tiền lãi đến tháng 4 năm 2015 thì không trả lãi nữa mặc dù cán bộ Ngân hàng đã nhiều lần đến nhà yêu cầu thanh toán. Do đó, ông B, bà P đã vi phạm nghĩa vụ theo 02 hợp đồng tín dụng đã ký nên Ngân hàng yêu cầu ông B, bà P có nghĩa vụ trả tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi 11.333.000 đồng (trong đó: lãi trong hạn từ ngày 05-3-2013 đến ngày 09-11-2017 là 7.310.000 đồng và lãi quá hạn từ ngày 10-11-2017 đến ngày 04-11-2019 là 4.023.000 đồng); trả tiền gốc 7.200.000 đồng và tiền lãi 1.907.000 đồng (trong đó: lãi trong hạn từ ngày 09-4-2017 đến ngày 09-9-2017 là 1.755.000 đồng và lãi quá hạn từ ngày 10-9-2017 đến ngày 04-11-2019 là 152.000 đồng) và tiền lãi phát sinh theo 02 hợp đồng từ ngày 05 tháng 11 năm 2019 cho đến khi trả nợ xong.

Bị đơn – ông Lê Nguyễn B, bà Nguyễn Thị Kim P đã khai:

Ông B, bà P thừa nhận ngày 08 tháng 12 năm 2011 có ký kết hợp đồng tín dụng số: 6000004800083669 với Ngân hàng để vay số tiền 20.000.000 đồng cho con là Lê Thị Kim T đi học. Đến ngày 28 tháng 9 năm 2013 ký tiếp hợp đồng tín dụng số: 6000004800083670 vay số tiền 8.000.000 đồng để xây dựng công trình nước sạch. Đối với khoản vay 20.000.000 đồng ông B, bà P không có trả tiền gốc nhưng có trả tiền lãi đến năm 2014 thì không trả nữa. Vì vào tháng 4 năm 2014, khi cháu T trên đường đi làm về thì bị tại nạn giao thông mất, ông B, bà P có đề nghị Ngân hàng cho trả số tiền gốc 20.000.000 đồng, không trả tiền lãi nhưng cán bộ Ngân hàng không đồng ý. Còn đối với khoản vay 8.000.000 đồng thì ông B, bà P đã trả tiền gốc 800.000 đồng và trả tiền lãi đến tháng 5 năm 2019 thì ngưng không trả nữa. Nay Ngân hàng khởi kiện thì ông B, bà P chấp nhận trả tiền gốc 20.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 6000004800083669, không chấp nhận trả tiền lãi; chấp nhận trả tiền gốc 7.200.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 6000004800083670 và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng từ tháng 5 năm 2019 đến nay. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành và thực hiện đúng qui định pháp luật. Trong quá trình giải quyết, do vụ án thụ lý số: 68/TB-TLVA ngày 05 tháng 8 năm 2019 và số: 89/TB-TLVA ngày 20 tháng 9 năm 2019 có cùng nguyên đơn, bị đơn và quan hệ tranh chấp nhập nên Toà án ra Quyết định nhập vụ án là đúng theo quy đinh pháp luật. Bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo qui định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với ông B, bà P. Buộc ông B, bà P cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ theo hai hợp đồng là 40.440.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016. Buộc ông B và bà P phải chịu án dân sự sơ thẩm; Ngân hàng không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến trình bày của đương sự tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng khởi kiện ông Lê Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Kim P về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng; ông B và bà P có địa chỉ cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án dân sự thụ lý số: 68/TB-TLVA ngày 05 tháng 8 năm 2019 và số: 89/TB-TLVA ngày 20 tháng 9 năm 2019 có cùng nguyên đơn, bị đơn và quan hệ tranh chấp nhập nên Toà án căn cứ Điều 42 Bộ luật Tố tụng dân sự ra Quyết định nhập vụ án là đúng theo quy đinh pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng: Ông Lê Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Kim P thừa nhận ngày 08 tháng 12 năm 2011 có ký hợp đồng tín dụng số: 6000004800083669 với Ngân hàng vay số tiền 20.000.000 đồng để trả chi phí học tập cho con. Số tiền 20.000.000 đồng đã được Ngân hàng giải ngân làm hai đợt: Đợt 1 giải ngân 10.000.000 đồng vào ngày 19 tháng 12 năm 2011 với lãi suất trong hạn 0,65%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 0,845%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 28 tháng 11 năm 2015; Đợt 2 giải ngân 10.000.000 đồng vào ngày 28 tháng 9 năm 2012 với lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn như đợt 1, hạn trả nợ cuối cùng ngày 28 tháng 11 năm 2016. Ngoài ra, ngày 28 tháng 9 năm 2013, ông B, bà P còn ký hợp đồng tín dụng số: 6000004800083670 để vay số tiền 8.000.000 đồng, mục đích vay: xây dựng công trình nước sạch và công trình vệ sinh môi trường nông thôn, lãi suất trong hạn 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,17%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 28-9-2018 nhưng đến nay chưa trả xong nợ. Do đó, có cơ sở xác định giữa ông B, bà P đã giao kết hợp đồng số: 6000004800083669; số: 6000004800083670 và ông B, bà P đã nhận đủ tiền theo hai hợp đồng là có thật. Ông B, bà P chưa trả nợ xong nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông B, bà P có nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở.

[3] Xét yêu cầu trả lãi của Ngân hàng: Quá trình thực hiện hợp đồng ông B, bà P cho rằng đã đóng tiền lãi của phần vay 20.000.000 đồng đến năm 2014 thì ngưng không đóng nữa vì ông B, bà P về huyện T, tỉnh Tây Ninh sống đến năm 2016 mới quay trở lại ấp X2, xã Y2, huyện Bến Cầu. Ông B, bà P không chấp nhận trả tiền lãi của phần vay 20.000.000 đồng, vì khi con của ông B, bà P bị tai nạn thì ông B, bà P đã yêu cầu chốt phần nợ gốc. Đối với phần vay 8.000.000 đồng thì đã trả được tiền gốc 800.000 đồng và đóng lãi đầy đủ đến tháng 5 năm

2019 thì ngưng không đóng nữa do Ngân hàng đòi khởi kiện. Tuy nhiên, quá trình làm việc ông B, bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã đóng lãi đầy đủ của phần vay 20.000.000 đồng đến năm 2014 và đóng tiền lãi đầy đủ của phần vay còn lại 7.200.000 đồng đến tháng 5 năm 2019. Theo tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp thể hiện: phần vay 20.000.000 đồng thì ông B, bà P đã đóng tiền lãi đến ngày 04-3-2013 và phần vay còn lại 7.200.000 đồng đã đóng tiền lãi đến ngày 08-4-2017. Mặt khác, theo Quyết định số: 50/2010/QĐ-TTg ngày 28-7-2010 "Về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng A" thì trường hợp của ông B, bà P không thuộc đối tượng áp dụng xóa nợ. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông B, bà P trả tiền lãi đối với phần vay 20.000.000 đồng; trong đó, lãi trong hạn từ ngày 05-3-2013 đến ngày 09-11-2017 là 7.310.000 đồng và lãi quá hạn từ ngày 10-11-2017 đến ngày 04-11-2019 là 4.023.000 đồng, tổng cộng là 11.333.000 đồng và trả tiền lãi đối với phần vay còn lại 7.200.000 đồng; trong đó, lãi trong hạn từ ngày 09-4-2017 đến ngày 09-9-2017 là 1.755.000 đồng và lãi quá hạn từ ngày 10-9-2017 đến ngày 04-11-2019 là 152.000 đồng, tổng cộng là 1.907.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Tại phiên Tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Buộc ông B và bà P có nghĩa vụ trả nợ và phải chịu án phí theo qui định của pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc ông Lê Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Kim P phải chịu 2.022.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng A – Phòng giao dịch huyện Z không phải chịu án phí theo qui định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A – Phòng giao dịch huyện Z đối với ông Lê Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Kim P.

2. Buộc ông Lê Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Kim P cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A - Phòng giao dịch huyện Z số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số: 6000004800083669 là 31.333.000 đồng (trong đó: tiền gốc

20.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 04-11-2019 là 11.333.000 đồng) và hợp đồng tín dụng số: 6000004800083670 là 9.107.000 đồng (trong đó: tiền gốc 7.200.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 04-11-2019 là 1.907.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng A - Phòng giao dịch huyện Z, nếu ông Lê Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Kim P chưa trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông Lê Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Kim P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ sau ngày 05 tháng 11 năm 2019 đối với khoản nợ còn phải thi hành cho đến khi trả xong, theo mức lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng số 6000004800083669 ngày 19-12-2011 và số 6000004800083670 ngày 28-9-2013.

3. Về án phí: Buộc ông Lê Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Kim P phải chịu 2.022.000 (hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng A – Phòng giao dịch huyện Z không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Ngân hàng A – Phòng giao dịch huyện Z được quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Kim P được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trang Thái Châu